

Hiệu quả hoạt động của ngân hàng tại các nước Đông Nam Á và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

NGUYỄN CÔNG TÂM*

NGUYỄN MINH HÀ**

Hệ thống tài chính, phần lớn do các ngân hàng chi phối, luôn đóng vai trò hết sức quan trọng trong nền kinh tế của các quốc gia trên thế giới. Cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ 1997 - 1998 xuất phát từ châu Á rồi lan rộng và gây nên cuộc khủng hoảng tài chính – kinh tế trên toàn cầu đã cho thấy vai trò của hệ thống tài chính quan trọng như thế nào. Mặc dù đã có những bài học đắt giá từ sau cuộc khủng hoảng 1997 - 1998 và tuân thủ khá chặt chẽ theo các chương trình giám sát của IMF và Ủy ban Giám sát ngân hàng Basel, hệ thống ngân hàng các nước phát triển lại một lần nữa lung lay bởi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007 - 2009. Sau cuộc khủng hoảng này, tính an toàn và hiệu quả của những tập đoàn tài chính – ngân hàng đã bị đặt dấu hỏi lớn với sự sụp đổ của Lehman Brothers và sự suy yếu của rất nhiều tập đoàn tài chính – ngân hàng hùng mạnh tại Mỹ và trên khắp thế giới. Riêng các ngân hàng tại khu vực Đông Nam Á đã không phải chịu ảnh hưởng nặng nề từ cuộc khủng hoảng này. Tuy nhiên, có phải thật sự các ngân hàng tại khu vực này hoạt động an toàn và hiệu quả trong giai đoạn vừa qua hay chỉ hoàn toàn may mắn nhờ vào mức độ hội nhập chưa thật sự sâu vào thị trường tài chính quốc tế (trừ Singapore)? Những yếu tố nào đã tác động đến hiệu quả của các ngân hàng trong khu vực này? Và với sự non trẻ của mình, các ngân hàng tại Việt Nam cần rút ra bài học gì để nâng cao hiệu quả, hạn chế những tác động xấu từ những rủi ro hiện hữu và tránh đi theo vết xe đổ của các tập đoàn tài chính – ngân hàng hùng mạnh trên thế giới? Bài viết này nhằm tìm hiểu hiệu quả hoạt động và các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại tại các nước Đông Nam Á và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Với kỹ thuật phân tích hồi quy bảng và áp dụng ảnh hưởng cố định (Fixed Effects), nghiên cứu đã tìm thấy 2 yếu tố (mức độ an toàn vốn và lãi suất thị trường) tác động ngược chiều hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Trong khi đó, chất lượng tài sản, chất lượng quản trị chi phí, và thanh khoản có tác động cùng chiều lên hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Ngoài ra, sự hiện diện của hiệu quả theo quy mô đã không được tìm thấy trong bài viết này.

1. Cơ sở lý thuyết

1.1. Cơ sở lý thuyết về hiệu quả hoạt động của ngân hàng

Hiệu quả hoạt động của ngân hàng thông thường được đo lường bằng khả năng sinh lợi. Các nghiên cứu về hiệu quả hoạt

động hay khả năng sinh lợi của ngân hàng cơ bản dựa trên 2 lý thuyết: lý thuyết quyền lực thị trường (MP – Market Power) và lý thuyết cấu trúc hiệu quả (ES – Efficient Structure).

Lý thuyết MP có hai hướng tiếp cận chính: lý thuyết Cấu trúc – Hành vi – Hiệu quả (SCP, Structure – Conduct – Performance) và lý thuyết

*, **Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

quyền lực thị trường tương đối (RMP – Relative Market Power). Lý thuyết SCP cho rằng, cấu trúc của thị trường quyết định hành vi của công ty và rằng hành vi quyết định kết quả trên thị trường, chẳng hạn như khả năng sinh lợi, tiến bộ về kỹ thuật và tăng trưởng. Đặc biệt, nhiều ngành có sự tập trung cao tạo ra những hành vi dẫn đến kết quả kinh tế nghèo nàn, đặc biệt là làm giảm sản lượng và hình thành giá cả độc quyền (Bain, 1951). Lập luận theo lý thuyết SCP, thị trường ngân hàng càng tập trung thì lãi suất cho vay càng cao và lãi suất huy động càng thấp vì mức độ cạnh tranh bị giảm đi. Trong khi đó, lý thuyết RMP gợi ý rằng, các công ty có thị phần lớn và các sản phẩm khác biệt có thể thực hiện quyền lực thị trường và kiếm lợi nhuận không cạnh tranh (Berger, 1995b). Chẳng hạn, một số ngân hàng lớn với ưu thế thương hiệu và chất lượng sản phẩm của mình có thể tăng giá sản phẩm, dịch vụ và thu được nhiều lợi nhuận hơn.

Ngược lại, lý thuyết ES cho rằng, mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và hiệu suất công ty được xác định bởi hiệu suất của công ty, hay nói cách khác, hiệu suất của công ty tạo nên cấu trúc thị trường. Theo đó, các ngân hàng đạt lợi nhuận cao hơn là do chúng hoạt động hiệu quả hơn (Olweny và Shipho, 2011). Lý thuyết ES thường được đề xuất theo hai hướng tiếp cận khác nhau, tùy thuộc vào loại hiệu suất được xem xét. Ở hướng tiếp cận theo hiệu quả X (X-Efficiency), các công ty hiệu quả hơn thường đạt được lợi nhuận cao và thị phần lớn hơn, bởi vì họ có khả năng giảm thiểu chi phí sản xuất ở bất kỳ sản lượng đầu ra nào (Al-Muharrami và Matthews, 2009). Đối với hướng tiếp cận hiệu quả theo quy mô (Scale-Efficiency), mối quan hệ được mô tả ở trên được giải thích dựa trên quy mô. Các ngân hàng lớn hơn có chi phí sản xuất thấp hơn, nhờ đó lợi nhuận cao hơn là nhờ vào tính kinh tế theo quy mô (Olweny và Shipho, 2011).

Bên cạnh 2 lý thuyết trên, lý thuyết về danh mục đầu tư cân bằng (Balanced Portfolio Theory) cũng đã được sử dụng để cung cấp cái nhìn sâu sắc hơn trong việc nghiên cứu về khả năng sinh lợi ngân hàng (Nzongang và Atemnkeng, 2006). Lý thuyết danh mục đầu tư cân bằng, đôi khi được gọi là lý thuyết danh mục đầu tư hiện đại, cho rằng nhà đầu tư có thể tối thiểu hóa rủi ro thị trường cho một mức lợi nhuận kỳ vọng thông qua việc tạo ra danh mục đầu tư đa dạng hóa. Theo đó, việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và các thành phần danh mục đầu tư mong muốn của các ngân hàng thương mại (NHTM) là kết quả của các quyết định của ban quản trị ngân hàng (Nzongang và Atemnkeng, 2006).

Như vậy, có thể thấy lý thuyết MP cho rằng, khả năng sinh lợi của ngân hàng là một hàm theo các yếu tố thị trường, trong khi lý thuyết ES và lý thuyết danh mục đầu tư lại cho rằng, hiệu quả của ngân hàng chịu ảnh hưởng của hiệu quả nội bộ và các quyết định quản trị, tức các yếu tố bên trong. Theo đó, nhiều nhà nghiên cứu đã dựa vào các lý thuyết trên để giới thiệu một số biến hữu ích đưa vào trong các mô hình đo lường khả năng sinh lợi của các ngân hàng, và phần lớn đều thừa nhận rằng khả năng sinh lợi của ngân hàng là một hàm theo cả các yếu tố bên trong và bên ngoài (Olweny và Shipho, 2011). Tuy nhiên, không một nghiên cứu nào liệt kê đầy đủ hay khẳng định được có bao nhiêu yếu tố như vậy. Nghiên cứu này sử dụng cả các yếu tố bên trong lẫn bên ngoài để giải thích cho sự thay đổi trong khả năng sinh lợi của ngân hàng, trong đó các yếu tố bên trong dựa trên nền tảng khung phân tích CAMEL và bộ chỉ số lành mạnh tài chính theo chuẩn IMF.

1.2. Khung phân tích CAMELS

Hiện nay, việc phân tích tình hình hoạt động và rủi ro của một ngân hàng thường được thực hiện bằng khung phân tích CAMELS. CAMELS đã được áp dụng từ những năm 1970 - là hệ thống xếp hạng, giám sát tình hình ngân

hàng của Mỹ (Nguyễn Đức Tú, 2011). Khung phân tích CAMELS bao gồm 6 yếu tố: Mức độ an toàn vốn (Capital Adequacy), Chất lượng tài sản có (Asset Quality), Quản lý (Management), Khả năng sinh lợi (Earnings), Thanh khoản (Liquidity) và Mức độ nhạy cảm với rủi ro thị trường (Sensitivity to Market Risk). Rất nhiều các nghiên cứu đánh giá các yếu tố tác động đến khả năng sinh lợi của các NHTM trên thế giới dựa trên nền tảng của CAMELS (hoặc CAMEL) như nghiên cứu của Uzhegova (2010), Olweny và Shipho (2011)... và CAMELS cũng được Ủy ban Giám sát ngân hàng Basel và Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF đề xuất sử dụng (Baral, 2005). Nghiên cứu này cũng sử dụng CAMEL làm cơ sở cho mô hình.

1.3. Bộ Chỉ số lành mạnh tài chính theo chuẩn IMF (FSIs)

Theo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2011), Bộ Chỉ số lành mạnh tài chính do IMF xây dựng và ban hành nhằm giúp lành mạnh hóa hệ thống tài chính, cũng như cảnh báo sớm những nguy cơ, rủi ro có thể xảy ra cho hệ thống tài chính của các quốc gia thành viên. Trong phạm vi bài viết này, các tác giả chỉ quan tâm đến nhóm 12 chỉ số cốt lõi cho các tổ chức nhận tiền gửi, vì đây là những chỉ số cơ bản và quan trọng nhất đối với các tổ chức nhận tiền gửi mà IMF đưa ra. Nhóm chỉ số này là cơ sở để lựa chọn các biến đưa vào mô hình nghiên cứu.

Bảng 1: Tổng hợp các chỉ số cốt lõi cho các tổ chức nhận tiền gửi

Yếu tố	STT	Chỉ số
An toàn vốn	1	Tỷ lệ vốn cấp 1 và cấp 2 so với tài sản điều chỉnh theo trọng số rủi ro
	2	Tỷ lệ vốn cấp 1 so với tài sản điều chỉnh theo trọng số rủi ro
	3	Nợ xấu ròng trên vốn
Chất lượng tài sản	4	Nợ xấu trên tổng dư nợ
	5	Tỷ trọng dư nợ theo lĩnh vực kinh tế so với tổng dư nợ
Thu nhập và khả năng sinh lợi	6	Lợi nhuận trên tổng tài sản
	7	Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu
	8	Thu nhập ròng từ lãi so với tổng thu nhập
	9	Chi phí ngoài trả lãi trên tổng thu nhập
Thanh khoản	10	Tài sản thanh khoản trên tổng tài sản
	11	Tài sản thanh khoản trên nợ ngắn hạn
Độ nhạy cảm với rủi ro thị trường	12	Trạng thái ngoại tệ ròng so với vốn

Nguồn: IMF (2011), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

1.4. Các yếu tố tác động đến khả năng sinh lợi của ngân hàng

Có rất nhiều yếu tố tác động đến khả năng sinh lợi của ngân hàng. Nhóm yếu tố chính tác động đến khả năng sinh lợi của ngân hàng tổng hợp từ nhiều nghiên cứu trước đây được phân loại thành hai nhóm: nhóm các yếu tố bên trong và nhóm các yếu tố bên ngoài. *Nhóm các yếu tố bên trong bao gồm:* Quy mô ngân hàng, mức độ an toàn vốn, rủi ro tín dụng, chất lượng quản trị chi phí, rủi ro thanh khoản, chính sách lãi suất của ngân hàng, mức độ đa dạng hóa thu nhập, năng suất lao động, tình trạng công nghệ thông tin. *Nhóm các yếu tố bên ngoài bao gồm:* Thị phần, mức độ tập trung thị trường, lạm phát, tăng trưởng kinh tế, lãi suất thị trường, tỷ giá, sự phát triển của thị trường chứng khoán.

2. Dữ liệu và mô hình nghiên cứu

2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Để nghiên cứu các yếu tố tác động đến hiệu quả của ngân hàng các nước trong khu vực Đông Nam Á, nghiên cứu lựa chọn mỗi quốc gia 05 Ngân hàng Thương mại Cổ phần nội địa đại chúng có tổng tài sản lớn nhất vào thời điểm cuối năm 2011. Các quốc gia được nghiên cứu bao gồm: Indonesia, Malaysia, Phillipines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam trong giai đoạn 2007 - 2011. Dữ liệu thứ cấp từ các báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo thường niên của các ngân hàng sẽ được sử dụng để tính toán các chỉ số đại diện cho các yếu tố bên trong. Các chỉ số ngành và vĩ mô

được thu thập từ nguồn dữ liệu được công bố rộng rãi trên trang web của Ngân hàng Thế giới (WB), IMF và Ngân hàng hàng phát châu Á (ADB). Như vậy, mẫu nghiên cứu sẽ bao gồm 28 ngân hàng với tổng cộng 196 quan sát cho dữ liệu bảng cân bằng.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, kỹ thuật phân tích hồi quy bảng (Panel Regression) với hướng tiếp cận những ảnh hưởng cố định (Fixed Effects) và những ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random Effects) để ước lượng mô hình. Kiểm định Hausman sẽ được sử dụng để tìm ra mô hình ước lượng phù hợp nhất cho bộ dữ liệu.

2.3. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết, Khung phân tích CAMEL và Bộ Chỉ số lành mạnh tài chính, mô hình nghiên cứu được đề xuất với 9 yếu tố tác động đến hiệu quả ngân hàng bao gồm: Quy mô, mức độ an toàn vốn, chất lượng tài sản, mức độ đa dạng hóa thu nhập, chất lượng quản trị chi phí, thanh khoản, tăng trưởng kinh tế, lạm phát và lãi suất thị trường. Mô hình toán học như sau:

$$P_{it} = \beta_{0i} + \beta_1 LNTA_{it} + \beta_2 CAR_{it} + \beta_3 NPL/TL_{it} + \beta_4 IM/GI_{it} + \beta_5 NIE/GI_{it} + \beta_6 LDR_{it} + \beta_7 RGDP_{it} + \beta_8 INF_{it} + \beta_9 SPREAD_{it} + u_{it}$$

Mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2:

Bảng thống kê các biến

TT	Biến	Cách đo lường	Dấu kỳ vọng	Một số nghiên cứu đã sử dụng
Biến phụ thuộc				
1	• ROA	Lợi nhuận trước thuế /Tổng Tài sản bình quân		Athanasoglou và ctg. (2006), Rashia (2010)
2	• ROE	Lợi nhuận trước thuế /Vốn chủ sở hữu bình quân		
Biến độc lập				
1	• LNTA	Logarithm tự nhiên của Tổng tài sản	(+)/(-)	(+): Goddard và ctg. (2004), Athanasoglou và ctg. (2006), Rasiah (2010) (-): Hoffmann (2011) (N): Guru và ctg. (2002)
2	• CAR	(Vốn cấp 1 + Vốn cấp 2) /Tổng tài sản điều chỉnh rủi ro	(+)	(+): Berger (1995b), Desa (2003), Goddard và ctg. (2004)
3	• NPL/TL	Nợ xấu /Tổng dư nợ cho vay	(-)	(-): Olweny và Shipho (2011)
4	• IM/GI	Thu nhập từ lãi /Tổng thu nhập	(-)	
5	• NIE/GI	Chi phí ngoài lãi /Tổng thu nhập	(-)	
6	• LDR	Cho vay khách hàng /Tiền gửi khách hàng	(+)/(-)	(N): Rasiah (2010)
7	• RGDP	Tăng trưởng GDP thực	(+)	(+): Gul và ctg.(2011), Rashia (2010) (-): Desa (2003) (N): Vong và Chan (2008)
8	• INF	Tỷ lệ lạm phát	(+)/(-)	(+): Desa (2003), Gul và ctg. (2011) (-): Sufian và Chong (2008)
9	• SPREAD	Chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất huy động trung bình trên thị trường	(+)	(+)/(-): Kosak và Cok (2008)

Ghi chú: (+), (-), (N) lần lượt là tác động cùng chiều, tác động ngược chiều và không có tác động.

3. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm

3.1. Phân tích thống kê mô tả

Bảng 3 thể hiện các trị số thống kê cho tất cả các biến và một số chỉ tiêu khác và số quan sát là 169. ROA dao động trong khoảng từ -0,61% đến 3,45% với giá trị trung bình đạt 1,35% và độ lệch chuẩn 0,67%; ROE dao động trong khoảng -6,43% đến 44,49% với giá trị trung

bình đạt 15,18% và độ lệch chuẩn 7,35%. Điều đó cho thấy khả năng sinh lợi của các ngân hàng tương đối không đồng đều, nó phản ánh đúng thực tế rằng khả năng sinh lợi của các ngân hàng tại Indonesia và Việt Nam nhìn chung vượt trội so với phần còn lại, đồng thời hiệu quả của các ngân hàng thấp rõ rệt trong giai đoạn diễn ra cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 - 2009.

Bảng 3:

Thống kê mô tả dữ liệu

	Chỉ tiêu	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Các biến được sử dụng	LNTA	196	2039,00	2629,00	2387,2398	111,81023
	CAR	196	0,0518	0,4589	0,152261	0,0394691
	NPL/TL	196	0,0008	0,2679	0,044338	0,0394997
	ROA	196	-0,0061	0,0345	0,013529	0,0067271
	ROE	196	-0,0643	0,4449	0,151801	0,0735318
	IM/GI	196	0,2396	0,9449	0,663346	0,1121257
	NIE/GI	196	0,2665	0,8718	0,508234	0,1258883
	LDR	196	0,4030	1,2855	0,796087	0,1811404
	RGDP	196	-0,0233	0,1476	0,052723	0,0287238
	INF	196	-0,0085	0,1989	0,058445	0,0446303
	SPREAD	196	0,0194	0,0624	0,041515	0,0113276
Chỉ tiêu khác (triệu USD)	Tổng TS	196	716	260.711	40.448,20	45.769,272
	Vốn CSH	196	53	22.912	3.620,81	4.178,533
	LN trước thuế	196	-114	2.875	634,70	623,428
	LN sau thuế	196	-118	2.448	474,80	487,614

Giá trị trung bình của biến CAR trong mẫu nghiên cứu khá cao, hơn 15%, cho thấy ngân hàng tại các quốc gia Đông Nam Á duy trì một mức độ vốn khá an toàn trong giai đoạn vừa qua để phòng tránh rủi ro.

Tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng dao động khá lớn từ 0,08% đến 26,79%, trung bình đạt 4,43%. Tuy nhiên, độ lệch chuẩn lại lên đến 3,95%, gần như tương đương với giá trị trung bình. Nguyên nhân là do trong giai đoạn 2005 - 2007, tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng tại Indonesia và Thái Lan rất cao, đa phần trên 10%, sau đó mới bắt đầu giảm dần.

Tỷ lệ thu nhập từ lãi trên tổng thu nhập đạt giá trị trung bình 66,33% với độ lệch chuẩn 11,21% cho thấy tỷ lệ này không có sự khác biệt nhiều giữa ngân hàng các quốc gia Đông Nam Á và mức độ đa dạng hóa thu nhập trung bình không cao, phần lớn thu nhập vẫn đến từ hoạt động ngân hàng truyền thống.

Chất lượng công tác quản trị chi phí nhìn chung cũng không có sự khác biệt lớn khi giá trị trung bình của biến NIE/GI là 50,82% và độ lệch chuẩn 12,59%. Sự khác biệt lớn nhất chỉ đến từ Philippines khi đa phần các ngân hàng

tại quốc gia này đều đầu tư nhiều vào lĩnh vực bán lẻ (siêu thị), vì vậy tỷ lệ chi phí ngoài lãi trên tổng thu nhập cao là điều dễ hiểu.

Một chỉ tiêu khá quan trọng là mức độ thanh khoản với giá trị trung bình của biến LDR là 79,61% và độ lệch chuẩn 18,11%. Điều này cho thấy các ngân hàng tại Đông Nam Á sử dụng trung bình 79,61% lượng tiền gửi để cho vay. Trong đó, các ngân hàng Malaysia, Thái Lan và Việt Nam có tỷ lệ này rất cao, đặc biệt là trong khoảng 03 năm gần nhất.

Các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và lạm phát lần lượt có giá trị trung bình 5,27% và 5,84% với độ lệch chuẩn 2,87% và 4,46%. Do phần lớn các quốc gia Đông Nam Á thuộc nhóm đang phát triển nên tăng trưởng kinh tế trung bình luôn ở mức cao và do đó lạm phát cũng không thể thấp. Trong khu vực, Việt Nam nổi trội với mức độ tăng trưởng kinh tế ấn tượng, mặc dù đang có dấu hiệu chững lại, và mức độ lạm phát cũng ấn tượng không kém (trong 07 năm nghiên cứu thì có đến 4 năm lạm phát trên 10%).

Chỉ tiêu cuối cùng cũng rất quan trọng, ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận ngân hàng là mức chênh lệch lãi suất bình quân trên thị trường. Giá trị trung bình của biến SPREAD được ghi nhận ở mức 4,15% với độ lệch chuẩn 1,13%. Giá trị thống kê cho thấy, các ngân hàng ở Đông Nam Á nhận được mức chênh lệch lãi suất cho vay – huy động bình quân 4,15% trong giai đoạn 2005 - 2011.

Tình trạng độ lệch chuẩn cao hơn giá trị trung bình trong một số chỉ tiêu khác không được đưa vào mô hình như tổng tài sản, vốn chủ sở hữu, lợi nhuận trước thuế và sau thuế cho thấy sự không đồng đều giữa các ngân hàng tại 06 quốc gia khu vực Đông Nam Á. Quy mô khác biệt là nguyên nhân dẫn đến tình trạng này.

3.2. Kết quả hồi quy

Sau khi kiểm tra mối tương quan giữa các biến độc lập được sử dụng trong mô hình. Các hệ số tương quan khá thấp, không có hệ số tương quan nào lớn hơn giá trị 0,5 cho thấy không tồn tại mối tương quan mạnh mẽ nào giữa các biến độc lập. Do đó, sơ bộ có thể cho rằng hai mô hình sẽ không gặp hiện tượng đa cộng tuyến, ta không cần phải loại bỏ biến độc lập nào trước khi ước lượng mô hình hồi quy.

Sau khi ước lượng mô hình Fixed Effects và Random Effects, để lựa chọn mô hình phù hợp, kiểm định Hausman đã được sử dụng. Kết quả cho thấy trong cả hai trường hợp biến phụ thuộc là ROA và ROE mô hình Fixed Effects đều là mô hình phù hợp hơn để giải thích mối quan hệ giữa các biến độc lập và ROA, ROE với giá trị Prob. của kiểm định Hausman lần lượt là 0,0003 và 0,0307 (xem Bảng 4). Kết quả ước lượng mô hình Fixed Effects thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 4:

Kết quả kiểm định Hausman

Mô hình	Chi-Sq. Statistic	Chi-Sq. d.f.	Prob.	Lựa chọn
(I) Biến phụ thuộc ROA	31.117	9	0.0003	Fixed Effects
(II) Biến phụ thuộc ROE	18.411	9	0.0307	Fixed Effects

Ta thấy, trong mô hình (I), giá trị của kiểm định F là 19,050 có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 1%, tức mô hình phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được. Hệ số R^2 điều chỉnh = 76,9% của mô hình cho thấy mức độ phù hợp này đạt được ở mức 76,9%. Giá trị d của thống

kê Durbin-Watson nằm trong ngưỡng an toàn ($1,5 < 1,542 < 2,5$), mô hình không gặp hiện tượng tự tương quan. Kết quả ước lượng mô hình cho thấy có 3 biến độc lập là NPL/TL, NIE/GI và SPREAD có ý nghĩa thống kê (lần lượt tại các mức ý nghĩa 1%, 1% và 10%).

Bảng 5:

Kết quả ước lượng mô hình Fixed Effects

Biến độc lập	Biến phụ thuộc ROA (I)		Biến phụ thuộc ROE (II)	
	Hệ số	t-Statistic	Hệ số	t-Statistic
Constant	0,019	1,017	0,197	0,942
LNTA	0,000	0,735	0,000	1,196
CAR	0,009	1,048	-0,286***	-2,952
NPL/TL	-0,037***	-3,991	-0,338***	-3,340
IM/GI	-0,004	-1,000	-0,011	-0,233
NIE/GI	-0,028***	-6,640	-0,279***	-5,974
LDR	0,000	0,074	-0,073**	-1,998
RGDP	0,013	1,367	0,088	0,868
INF	-0,001	-0,143	0,034	0,346
SPREAD	-0,069*	-1,616	-0,713	-1,536
Kiểm định F	19,050***		19,112***	
R ²	81,2%		81,2%	
R ² điều chỉnh	76,9%		77,0%	
Durbin-Watson	1,542		1,621	

Ghi chú: *, **, *** : hệ số có ý nghĩa thống kê lần lượt tại mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Tương tự, mô hình ước lượng với biến phụ thuộc là ROE (mô hình II) cũng cho kết quả khá tốt. Giá trị của kiểm định F là 19,112 có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 1%, tức mô hình phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được. Hệ số R² điều chỉnh = 77,0% cho thấy mức độ phù hợp này đạt được ở mức 77,0%, tương đương với mô hình bên trên. Giá trị d của thống kê Durbin-Watson nằm trong ngưỡng an toàn (1,5 < 1,621 < 2,5), mô hình không gặp hiện tượng tự tương quan. Kết quả ước lượng mô hình cho thấy có 4 biến độc lập có ý nghĩa thống kê là CAR, NPL/TL, NIE/GI (đều ở mức ý nghĩa 1%) và LDR (ở mức ý nghĩa 5%) và cả 4 biến đều có tác động ngược chiều lên ROE.

Biến CAR – đại diện cho mức độ an toàn vốn – có tác động ngược chiều và khá mạnh mẽ lên ROE với mức ý nghĩa 1%. Như vậy, mức độ an toàn vốn được tìm thấy có tác động ngược chiều

đến ROE của ngân hàng các quốc gia Đông Nam Á, kết quả này trái ngược với các nghiên cứu thực nghiệm khác như nghiên cứu của Berger (1995a), Goddard và ctg. (2004). Tuy nhiên, ta có thể giải thích mối quan hệ ngược chiều này dựa trên giả thuyết hiệu quả - rủi ro và lý thuyết về mối quan hệ giữa rủi ro và lợi nhuận. Giả thuyết hiệu quả - rủi ro cho rằng, các ngân hàng hiệu quả hơn có xu hướng lựa chọn tỷ lệ vốn thấp hơn, trong điều kiện các yếu tố khác như nhau, bởi vì hiệu quả cao hơn đem lại lợi nhuận kỳ vọng cao hơn cho một cấu trúc vốn nhất định, và lợi nhuận kỳ vọng cao này, ở một mức độ nào đó, thay thế vai trò của vốn chủ sở hữu trong việc giảm thiểu rủi ro của ngân hàng trong tương lai (Berger và Emilia, 2002). Như vậy, đó là một sự đánh đổi, theo hiểu biết thông thường trong lĩnh vực ngân hàng, nếu các ngân hàng duy trì mức độ an toàn vốn ở mức

cao để hạn chế rủi ro thì đồng nghĩa với việc ROE thấp (Berger, 1995a), đặc biệt đối với các ngân hàng đang hoạt động hiệu quả do phải tốn nhiều chi phí cơ hội. Đối chiếu với thực trạng ngành ngân hàng tại Đông Nam Á trong thời gian vừa qua thì lập luận theo giả thuyết trên là phù hợp. Hầu hết các quốc gia Đông Nam Á đều thuộc nhóm đang phát triển với tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình luôn ở mức cao so với các khu vực khác trên thế giới. Hoạt động trong môi trường thuận lợi như vậy, với vai trò trung tâm của mình, lĩnh vực ngân hàng tại khu vực này đạt được hiệu quả sinh lợi ấn tượng trong giai đoạn vừa qua cũng là điều dễ hiểu. Và do đó, việc duy trì một mức độ an toàn vốn cao (xem Bảng 3), trung bình xấp xỉ 15% trong giai đoạn nghiên cứu, vượt trội so với chuẩn 8% mà Basel III đưa ra) sẽ làm mất đi phần nào cơ hội tìm kiếm lợi nhuận. Goddard và ctg. (2004) cũng ủng hộ quan điểm này khi cho rằng kết quả CAR có tác động cùng chiều lên khả năng sinh lợi của ngân hàng trong nghiên cứu thực nghiệm của họ đã không phản ánh đúng lý thuyết về mối quan hệ giữa rủi ro và lợi nhuận: một hệ số CAR cao cho thấy ngân hàng đang hoạt động quá thận trọng và bỏ qua những cơ hội kinh doanh sinh lợi tiềm năng.

Biến NPL/TL – đại diện cho chất lượng tài sản và rủi ro tín dụng - có tác động ngược chiều lên ROA và ROE đều với mức ý nghĩa 1%, tức tỷ lệ nợ xấu càng tăng, tương ứng với chất lượng tài sản càng thấp hay rủi ro tín dụng càng tăng, thì sẽ làm cho ROA và ROE càng giảm và ngược lại. Nói cách khác, Chất lượng tài sản tác động cùng chiều lên khả năng sinh lợi của ngân hàng các quốc gia Đông Nam Á. Ngân hàng nào không kiểm soát tốt nợ xấu, chất lượng tài sản có thấp sẽ dẫn đến việc giảm thiểu khả năng sinh lợi. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng ban đầu cũng đã được tìm thấy qua hầu hết các

nghiên cứu thực nghiệm như nghiên cứu của Athanasoglou và ctg. (2006) ở Đông Nam Âu, Sufian và Chong (2008) ở Philippines, Olweny và Shipho (2011) tại Kenya.

Biến NIE/GI – đại diện cho chất lượng quản trị chi phí – cũng có tác động ngược chiều đến ROA và ROE với mức ý nghĩa 1%, tỷ lệ chi phí ngoài lãi càng tăng cao thì khả năng sinh lợi của ngân hàng càng giảm sút. Điều này cho thấy, chất lượng của công tác quản trị chi phí sẽ tác động cùng chiều lên khả năng sinh lợi ngân hàng các quốc gia Đông Nam Á, ngân hàng nào kiểm soát tốt chi phí hoạt động sẽ đạt hiệu quả cao hơn. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng và cũng đã được tìm thấy qua các nghiên cứu của Sufian và Chong (2008) ở Philippines, Sufian (2011) ở Hàn Quốc.

Biến LDR – đại diện cho thanh khoản – tác động ngược chiều lên ROE với mức ý nghĩa 5%, mặc dù mức độ tác động không rõ nét. Kết quả này cho thấy, yếu tố thanh khoản tác động cùng chiều lên hiệu quả của ngân hàng tại các quốc gia Đông Nam Á, cụ thể là ROE., tức nếu các ngân hàng duy trì trạng thái thanh khoản ở mức cao thì sẽ đạt mức sinh lợi tốt hơn. Kết quả này tương đối phù hợp với thực trạng của các ngân hàng tại khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn vừa qua rủi ro tín dụng là khá lớn, phản ánh qua tỷ lệ nợ xấu trung bình ở mức 4,43% trong giai đoạn nghiên cứu. Với tỷ lệ nợ xấu cao như vậy, việc cho vay nhiều sẽ vừa làm ngân hàng thiếu hụt thanh khoản vừa khiến cho lợi nhuận của các ngân hàng giảm sút. Chiều hướng tác động này cũng đã được tìm thấy trong nghiên cứu thực nghiệm của Olweny và Shipho (2011) tại Kenya trong giai đoạn 2002 - 2008.

Một biến khác được chấp nhận có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 10% là *biến SPREAD* – đại diện cho lãi suất thị trường – tác động ngược chiều lên ROA, tức lãi suất càng tăng thì khả năng sinh lợi của ngân hàng càng giảm.

Điều này trái với kỳ vọng ban đầu. Tuy nhiên, có thể giải thích trường hợp này như sau: khi lãi suất tăng, các ngân hàng thường ưu tiên tập trung vốn để cho vay nhiều hơn là đầu tư vào các chứng khoán thanh khoản (Ramlall, 2009). Và chính việc đẩy mạnh cho vay để tìm kiếm lợi nhuận trong thời gian ngắn sẽ khiến cho khả năng các ngân hàng gặp phải rủi ro tín dụng là rất lớn. Khi đó, mặc dù cho vay nhiều hơn trong tình hình chênh lệch lãi suất cho vay – huy động lớn nhưng chất lượng các khoản cho vay mới không cao dẫn đến khả năng sinh lợi bị giảm sút. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Kosak và Cok (2008) tại 6 quốc gia đang phát triển ở Đông Nam Á trong trường hợp mẫu nghiên cứu chỉ bao gồm các ngân hàng nội địa.

Trong cả 2 mô hình, ngoài biến SPREAD thì không có biến bên ngoài nào khác có ý nghĩa thống kê. Điều đó cho thấy, khả năng sinh lợi của ngân hàng các nước Đông Nam Á chịu tác động chủ yếu từ các yếu tố bên trong. Một điểm đáng chú ý khác là biến *LNTA* – đại diện cho quy mô ngân hàng – không có ý nghĩa thống kê ở cả 2 mô hình và hệ số tương quan riêng phần đạt được cũng rất thấp. Điều đó có nghĩa là hiệu quả nhờ quy mô đã không được tìm thấy trong nghiên cứu này. Theo tính toán của nhóm tác giả từ bộ dữ liệu, tốc độ tăng trưởng Tổng tài sản bình quân trong giai đoạn nghiên cứu của các ngân hàng là 21%, trong khi con số tương ứng của ROA và ROE lần lượt chỉ đạt 6% và 4%. Do đó, tình trạng hiệu quả của các ngân hàng không theo kịp tốc độ tăng trưởng quy mô có thể là nguyên nhân chính dẫn đến kết quả trên.

4. Kết luận và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Với bộ dữ liệu thu thập được từ các báo cáo tài chính hợp nhất của 28 ngân hàng tại 06 quốc

gia thuộc khu vực Đông Nam Á cùng các chỉ số thị trường và vĩ mô từ nguồn dữ liệu của WB, IMF và ADB, các tác giả đã tiến hành nghiên cứu hiệu quả và các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng tại các quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn 2005 - 2011. Với kỹ thuật phân tích hồi quy bảng và hướng tiếp cận những ảnh hưởng cố định (Fixed Effects), nghiên cứu đã tìm thấy tác động của mức độ an toàn vốn, chất lượng tài sản, chất lượng quản trị chi phí, thanh khoản và lãi suất thị trường lên hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Trong đó, 2 yếu tố mức độ an toàn vốn và lãi suất thị trường tác động ngược chiều và 3 yếu tố còn lại có tác động cùng chiều lên hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Ngoài ra, sự hiện diện của hiệu quả nhờ quy mô đã không được tìm thấy trong nghiên cứu.

4.1. Tình trạng “lãi giả, lỗ thật” của các ngân hàng Việt Nam

Mặc dù số liệu cho thấy hiệu quả sinh lợi của các ngân hàng Việt Nam là nổi trội trong khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, theo báo cáo giám sát lĩnh vực tài chính của Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia (UBGSTCQG, 2012), kết quả kinh doanh của các ngân hàng không thật sự khả quan như số liệu báo cáo, đặc biệt là trong 2 năm gần đây. Nguyên nhân chính là do việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chưa đúng và đầy đủ theo quy định. Nếu nợ xấu được điều chỉnh lại và nguồn dự phòng rủi ro tín dụng đủ để phòng ngừa rủi ro có thể xảy ra thì chi phí trích lập dự phòng còn phải tăng lên rất cao, lợi nhuận của các ngân hàng điều chỉnh giảm mạnh. Cụ thể, Bảng 6 dưới đây cho thấy kết quả thực hiện đánh giá lại kết quả kinh doanh theo phương pháp tính mức trích lập dự phòng rủi ro tín dụng bằng 70% nợ xấu điều chỉnh theo UBGSTCQG.

Bảng 6: Chênh lệch thu chi điều chỉnh năm 2011 của các ngân hàng Việt Nam

Đơn vị: Tỷ đồng

Nhóm	Chênh lệch thu chi báo cáo	Chênh lệch thu chi điều chỉnh	Vốn chủ sở hữu	Chênh lệch thu chi điều chỉnh/VCSH
NHTM nhà nước	17.731	-25.470	107.834	-23,62%
NHTM cổ phần	25.017	-74.558	182.700	-40,81%
Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng nước ngoài	6.497	-552	82.705	-0,67%
Công ty Tài chính, CTTC	-530	-17.006	24.202	-70,07%
Toàn ngành	48.714	-117.586	397.442	-29,59%

Nguồn: Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia (2012).

Kết quả tính toán lại của UBSGTCQG cho thấy, chỉ một vài chi nhánh ngân hàng nước ngoài có lợi nhuận, còn phần lớn các tổ chức tín dụng thua lỗ, một kết quả rất bất ngờ. Như vậy, việc đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả sinh lợi của các ngân hàng Việt Nam thực sự là một vấn đề cấp thiết, nó chịu ảnh hưởng từ kết quả xử lý những vấn đề nổi trội của ngành ngân hàng Việt Nam trong thời gian vừa qua, đặc biệt là vấn đề an toàn vốn, nợ xấu và rủi ro thanh khoản. Một điểm đáng ghi nhận là các yếu tố

được tìm thấy có ý nghĩa trong kết quả nghiên cứu thực nghiệm này đều liên quan đến những vấn đề vừa nêu bên trên.

4.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Dựa trên kết quả nghiên cứu thực nghiệm và thực trạng ngành ngân hàng tại Việt Nam hiện nay, bài học cần thiết để nâng cao hiệu quả hoạt động và tăng cường tính minh bạch, an toàn cho các ngân hàng Việt Nam được rút ra và trình bày dưới đây:

Về phía các ngân hàng	Về phía cơ quan quản lý
Vấn đề an toàn vốn	
- Tăng vốn thực. - Không nên duy trì CAR quá cao. - Chuẩn bị sẵn sàng mọi nguồn lực đáp ứng yêu cầu hoạt động hiệu quả khi nguồn vốn gia tăng.	- Điều chỉnh lộ trình tăng vốn phù hợp với tầm vóc, khả năng từng ngân hàng. - Kiểm soát, ngăn chặn sở hữu chéo giữa các NHTM. - Quy định chặt chẽ hơn nữa công tác đánh giá rủi ro tài sản.
Vấn đề nợ xấu	
Tự xử lý nợ xấu: xem xét giảm lãi suất, cơ cấu lại nợ cho các doanh nghiệp có triển	Xử lý phần nợ xấu còn lại ngoài tầm kiểm soát

vọng tốt; mạnh tay xử lý tài sản đảm bảo; sử dụng dự phòng... Ngăn ngừa nợ xấu phát sinh: phân loại nợ theo chuẩn mực quốc tế và trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản vay theo đúng quy định.	của các ngân hàng (dạng Vina shin). Kiểm soát chặt chẽ tình trạng sở hữu chéo giữa các ngân hàng quốc doanh, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân với các NHTM.
Vấn đề thanh khoản	
- Giảm tỷ lệ cho vay/huy động: đẩy mạnh công tác huy động vốn, giảm bớt tốc độ tăng trưởng cho vay, cơ cấu lại nguồn vốn cho vay và huy động theo hướng bền vững. - Tập trung xử lý nợ xấu bất động sản và chứng khoán để thu hồi vốn.	- Ban hành những quy định và chế tài chặt chẽ để loại bỏ các hiện tượng che giấu tốc độ tăng trưởng tín dụng thực và tài sản chất lượng kém. - Chuẩn bị sẵn các phương án hỗ trợ phù hợp trong trường hợp các ngân hàng bất ngờ thiếu hụt thanh khoản để đảm bảo an toàn hệ thống.
Vấn đề quản trị chi phí	
Trong những năm qua, tổng chi phí của các tổ chức tín dụng tại Việt Nam ngày càng tăng cao. Theo Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia (2012), tỷ lệ tổng chi phí/tổng thu nhập toàn hệ thống ngày càng tăng, từ 92,78% (năm 2009) lên 93,79% (năm 2010) và 95,21% (năm 2011). Mặt khác, xét toàn ngành, tốc độ tăng tổng chi phí cao hơn nhiều so với tốc độ tăng tổng lợi nhuận trước thuế. Lợi nhuận trước thuế tăng 30,96% trong khi tổng chi phí tăng tới 75,79%. Nhóm NHTM cổ phần có lợi nhuận tăng 19,04% trong khi tổng chi phí tăng tới 82,72%. Như vậy, rõ ràng hiệu quả mang lại đã không tương xứng với chi phí mà các ngân hàng đã bỏ ra, các ngân hàng cần đẩy mạnh hơn nữa các biện pháp cắt giảm chi phí một cách hợp lý, đặc biệt là tập trung vào việc phát triển đa dạng các sản phẩm ngân hàng trực tuyến – nơi tiềm năng phát triển còn rất lớn tại Việt Nam, để vừa giảm thiểu chi phí hoạt động, vừa tăng thu nhập cho ngân hàng.	
Vấn đề rủi ro khi lãi suất thị trường gia tăng	
Để cải thiện hiệu quả sinh lợi khi mức chênh lệch lãi suất trên thị trường gia tăng, tức môi trường kinh doanh rủi ro hơn, các ngân hàng phải quản lý tốt khoản cho vay và kiểm soát chất lượng tín dụng để hạn chế tối đa nợ xấu. Một giải pháp an toàn khác mà các ngân hàng có thể lựa chọn trong thời điểm này là kiểm soát tăng trưởng tín dụng ở mức thấp để giảm thiểu rủi ro.	

Tóm lại, mặc dù các ngân hàng tại Việt Nam hiện đang phải đối mặt với rất nhiều vấn đề cần giải quyết, nhưng có thể thấy rõ tình trạng nợ xấu mới thật sự là gốc rễ của hầu hết những vấn đề trên. Nợ xấu gây mất an toàn vốn, nợ xấu gây ra tình trạng căng

thẳng thanh khoản, nợ xấu làm giảm hiệu quả hoạt động, làm mất lòng tin của nhà đầu tư và người dân vào hệ thống ngân hàng, nợ xấu khiến luồng vốn trong nền kinh tế bị ứ đọng, các doanh nghiệp không tiếp cận được vốn để sản xuất kinh doanh... Vì vậy, công khai

và tập trung giải quyết bài toán nợ xấu phải là ưu tiên hàng đầu đối với các cơ quan quản lý và ban quản trị các ngân hàng tại Việt Nam hiện nay♦

Tài liệu tham khảo:

1. Al-Muharrami, S. and Matthews, K. (2009): *Market Power Versus Efficient-Structure in Arab GCC Banking*, Cardiff Economics Working Papers.
2. Athanasoglou, P., P., Delis, M., D. and Staikouras, C., K. (2006): *Determinants of Bank Profitability in the South Eastern European Region*, MPRA Paper No. 10274.
3. Bain, J., S. (1951): *The Relation of Profit Rate to Industry Concentration: American Manufacturing, 1936 - 1940*. Quarterly Journal of Economics 65(3).
4. Baral, K., J. (2005): *Health Check-up of Commercial Banks in the Framework of CAMEL: A Case Study of Joint Venture Banks in Nepal*. The Journal of Nepalese Business Studies, Vol II No.1.
5. Berger, A., N. (1995a): *The Relationship Between Capital And Earnings In Banking*. Journal of Money, Credit and Banking, vol.27, No.2, pages 432-456.
6. Berger, A., N. (1995b): *The Profit-Structure Relationship in Banking: Test of Market-Power and Efficient-Structure Hypotheses*. Journal of Money, Credit and Banking, vol.27, pages 404-431.
7. Berger, A., N. and Emilia, B., P. (2002): *Capital Structure and Firm Performance: A New Approach to Testing Agency Theory and an Application to the Banking Industry*. Division of Research & Statistics and Monetary Affairs, Federal Reserve Board, pages 1065 - 1102.
8. Desa, K., A. (2003): *An Analysis of the Determinants of Commercial Banks Profitability in Malaysia. A Thesis Submitted to the Graduate School in Partial Fulfillment of the Requirements for the Degree Master of Science (Banking)*, Universiti Utara Malaysia.
9. Goddard, J., Molyneux, P. and Wilson, J., O., S. (2004): *The profitability of European Banks: A cross-sectional and Dynamic Panel Analysis*. The Manchester School, Vol. 72, No. 3, pp. 363-381.
10. Gul, S., Irshad, F. and Zaman, K. (2011): *Factors Affecting Bank Profitability in Pakistan*. The Romanian Economic Journal.
11. Guru, B., K., Staunton, J. and Shanmugam, B. (2002): *Determinants Of Commercial Bank Profitability In Malaysia*. University Multimedia Working Papers.
12. Hoffmann, P., S. (2011): *Determinants of the Profitability of the US Banking Industry*. International Journal of Business and Social Science, Vol.2, No.22.
13. International Monetary Fund (2011): *Financial Soundness Indicators (FSIs) and the IMF*. <https://www.imf.org/external/np/sta/fsi/eng/fsi.htm>

14. Ngân hàng nhà nước Việt Nam (2011): *Bộ chỉ số lành mạnh tài chính theo chuẩn IMF*, http://www.sbv.gov.vn/wps/wcm/connect/5358020047b9e303928e9ef8fe2b9761/B++ch_+s_+l%C3%A0nh+m_nh+t%C3%A0i+ch%C3%ADnh+c_a+qu_c+gia+theo+chu_n+IMFđang+website.pdf?MOD=AJPERES&CACHEID=5358020047b9e303928e9ef8fe2b9761
15. Nguyễn Đức Tú (2011): *Đôi điều cần biết về mô hình Camels*. http://www.vnba.org.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=1562:oi-iu-cn-bit-v-mo-hinh-camels-&catid=43:ao-to&Itemid=90
16. Nzongang, J. and Atemnkeng, J. (2006): *Market Structure and Profitability Performance in the Banking Industry of CFA countries: the Case of Commercial Banks in Cameroon*. *Journal of Sustainable Development in Africa*, vol.8, pages 01-14.
17. Olweny, T. and Shipho, T., M. (2011): *Effects of Banking Sectoral Factors on The Profitability of Commercial Banks in Kenya*. *Economics and Finance Review*, Vol. 1(5), pages 01 – 30.
18. Rashia, D. (2010): *Theoretical Framework of Profitability as Applied to Commercial Banks in Malaysia*. *European Journal of Economics, Finance and Administrative Sciences – Issue 19*.
19. Sufian, F. (2011): *Profitability of the Korean Banking Setor: Panel Evidence on Bank-Specific and Macroeconomic Determinants*, *Journal of Economics and Management*, Vol.7., No.1, Pages 43-72.
20. Sufian, F. and Chong, R., R. (2008): *Determinants Of Bank Profitability In A Developing Economy: Empirical Evidences From The Philippines*. *Asian Academy of Management Journal of Accounting and Financial*, Vol.4, No.2, pages 91 - 112.
21. Thangavelu, S., M. and Findlay, C. (2009): *Bank Efficiency, Regulation and Response to Crisis of Financial Institutions in Selected Asian Countries*. *Linkages Between Real and Financial Aspects of Economic Integration in East Asia*, Ch. 10, pp.288 - 314.
22. Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia (2012): *Báo cáo giám sát thị trường tài chính*.
23. Uzhegova, O. (2010): *The Relative Importance of Bank-specific Factors for Bank Profitability in Developed and Emerging Economies*, Working paper 2010/02.
24. Vong, P., I. and Chan, H., S. (2006): *Determinants of Bank Profitability in Macau*, *Journal of Banking and Finance*.